

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 127/2007/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 01 tháng 8 năm 2007

NGHỊ ĐỊNH

**quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật**

CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật tổ chức Chính phủ ngày
25 tháng 12 năm 2001;*

*Căn cứ Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn
kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;*

*Xét đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa
học và Công nghệ,*

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật về xây dựng, công

bố tiêu chuẩn; xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật; đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, cá nhân hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 2. Đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật

Đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và đối tượng của hoạt động trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:

1. Sản phẩm, hàng hóa được sản xuất để sử dụng trong nước; sản phẩm, hàng

hóa xuất khẩu; sản phẩm, hàng hóa nhập khẩu;

2. Dịch vụ liên quan đến các hoạt động sau: thương mại; bưu chính, viễn thông; công nghệ thông tin; xây dựng; giáo dục, đào tạo; lao động, dạy nghề; tài chính; ngân hàng; y tế; du lịch; văn hóa, giải trí; thể dục, thể thao; giao thông, vận tải; khoa học, công nghệ; tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng; an ninh, an toàn; nông nghiệp và phát triển nông thôn; thủy sản; tài nguyên và môi trường; các dịch vụ khác phát sinh trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội cần được xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

3. Quá trình sản xuất, khai thác, chế biến, bảo quản, vận chuyển, sử dụng, vận hành, bảo hành, bảo trì, tái chế, tiêu hủy, quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các quá trình khác trong hoạt động kinh tế - xã hội cần được xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật;

4. Môi trường đất, nước, không khí; tiếng ồn, độ rung, bức xạ, phóng xạ; chất thải rắn, nước thải, khí thải; phương tiện, công cụ và hoạt động quản lý, bảo vệ và gìn giữ môi trường;

5. Các đối tượng khác trong hoạt động kinh tế - xã hội cần được xây dựng và áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 3. Kinh phí xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật

1. Kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật bao gồm: kinh phí lập quy hoạch, kế hoạch, rà soát, chuyển đổi, xây dựng, thẩm định tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật.

Kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước hằng năm cho hoạt động khoa học và công nghệ và các hoạt động khác của các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

2. Trường hợp cơ quan nhà nước xây dựng tiêu chuẩn cơ sở để áp dụng trong hoạt động của cơ quan thì kinh phí được bố trí trong dự toán ngân sách nhà nước.

3. Việc dự toán, cấp phát và quyết toán kinh phí xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định của Luật ngân sách nhà nước.

4. Bộ Tài chính chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ quy định cụ thể việc quản lý, sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

5. Kinh phí của các tổ chức, cá nhân hỗ trợ cho việc xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật do các tổ chức, cá nhân đó quyết định trên cơ sở thỏa thuận

với cơ quan tổ chức việc xây dựng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 4. Chính sách của Nhà nước về phát triển hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật

1. Nhà nước tập trung đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; đầu tư cơ sở vật chất - kỹ thuật, năng lực chuyên môn cho cơ quan chịu trách nhiệm thẩm định tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

2. Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện cho việc đào tạo nguồn nhân lực, bồi dưỡng và nâng cao trình độ kỹ thuật, nghiệp vụ cho đội ngũ công chức, viên chức, chuyên gia trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

3. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong nước và ngoài nước, các hội, hiệp hội tham gia xây dựng, phổ biến áp dụng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; đầu tư phát triển hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật tại Việt Nam; đào tạo kiến thức, kỹ thuật, nghiệp vụ về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

4. Nhà nước khuyến khích mở rộng hợp tác với các quốc gia, vùng lãnh thổ; tổ chức quốc tế và khu vực; tổ chức, cá nhân nước ngoài về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật; ký kết và thực hiện các hiệp

định, thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau song phương và đa phương về kết quả đánh giá sự phù hợp giữa Việt Nam với các nước, vùng lãnh thổ; khuyến khích các tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam ký kết thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp với tổ chức tương ứng của các nước, vùng lãnh thổ nhằm tạo thuận lợi cho phát triển thương mại giữa Việt Nam với các nước, vùng lãnh thổ.

Chương II XÂY DỰNG, CÔNG BỐ TIÊU CHUẨN

Điều 5. Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia

1. Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ xây dựng bao gồm:

a) Quyết định giao nhiệm vụ xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia cho cơ quan, tổ chức, kèm theo dự án xây dựng tiêu chuẩn quốc gia đã được phê duyệt;

b) Báo cáo quá trình xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia của cơ quan, tổ chức xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;

c) Dự thảo tiêu chuẩn quốc gia (bao gồm cả văn bản dự thảo và file điện tử) kèm theo bản thuyết minh; bản sao tài liệu gốc được sử dụng làm căn cứ để xây

dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia; các tài liệu tham khảo khác;

d) Danh sách cơ quan, tổ chức, cá nhân được gửi dự thảo để lấy ý kiến; bản tổng hợp và tiếp thu ý kiến góp ý kèm theo văn bản góp ý;

đ) Công văn đề nghị thẩm định dự thảo và công bố tiêu chuẩn quốc gia của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

e) Báo cáo kết quả thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia của cơ quan thẩm định;

g) Văn bản tiếp thu ý kiến thẩm định, dự thảo tiêu chuẩn quốc gia đã được hoàn chỉnh trên cơ sở tiếp thu ý kiến thẩm định kèm theo bản thuyết minh; các văn bản, tài liệu khác liên quan đến quá trình xử lý ý kiến thẩm định (nếu có).

2. Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng trên cơ sở dự thảo tiêu chuẩn do tổ chức, cá nhân đề nghị bao gồm:

a) Đề nghị xây dựng tiêu chuẩn quốc gia của tổ chức, cá nhân kèm theo dự thảo tiêu chuẩn đề nghị;

b) Các tài liệu quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g khoản 1 Điều này.

3. Hồ sơ dự thảo tiêu chuẩn quốc gia do Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng

bao gồm các tài liệu tương ứng quy định tại điểm a, b, c, d, e, g khoản 1 Điều này.

Điều 6. Rà soát, chuyển đổi tiêu chuẩn Việt Nam thành tiêu chuẩn quốc gia

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ liên quan, thực hiện việc rà soát các tiêu chuẩn Việt Nam đã được ban hành theo Pháp lệnh chất lượng hàng hóa năm 1999 và theo luật, pháp lệnh khác để lập các danh mục sau:

a) Tiêu chuẩn Việt Nam không phải sửa đổi, bổ sung nội dung khi chuyển đổi thành tiêu chuẩn quốc gia;

b) Tiêu chuẩn Việt Nam phải sửa đổi, bổ sung nội dung khi chuyển đổi thành tiêu chuẩn quốc gia;

c) Tiêu chuẩn Việt Nam phải hủy bỏ.

Việc rà soát và lập các danh mục phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2007.

2. Nguyên tắc và thời hạn chuyển đổi các tiêu chuẩn Việt Nam thành tiêu chuẩn quốc gia:

a) Tiêu chuẩn Việt Nam có nội dung phù hợp với tiến bộ khoa học và công nghệ, điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định của pháp luật Việt Nam, cam kết quốc tế liên quan theo danh mục

quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được chuyển đổi thành tiêu chuẩn quốc gia mà không phải sửa đổi, bổ sung nội dung;

Việc chuyển đổi các tiêu chuẩn Việt Nam thành tiêu chuẩn quốc gia phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2008.

b) Tiêu chuẩn Việt Nam có nội dung không phù hợp với tiến bộ khoa học và công nghệ, điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định của pháp luật Việt Nam, cam kết quốc tế có liên quan theo danh mục quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được xem xét để sửa đổi, bổ sung nội dung và chuyển đổi thành tiêu chuẩn quốc gia;

Việc sửa đổi, bổ sung nội dung và chuyển đổi các tiêu chuẩn Việt Nam quy định tại điểm này thành tiêu chuẩn quốc gia phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2010.

c) Tiêu chuẩn Việt Nam không được áp dụng trong thực tiễn, có nội dung lạc hậu so với tiến bộ khoa học và công nghệ, điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội hoặc có nội dung trái với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định của pháp luật Việt Nam, cam kết quốc tế có liên quan theo danh mục quy định tại điểm c khoản 1 Điều này phải được hủy bỏ.

Việc hủy bỏ các tiêu chuẩn Việt Nam phải hoàn thành trước ngày 30 tháng 6 năm 2008.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức thực hiện việc chuyển đổi, hủy bỏ các tiêu chuẩn Việt Nam quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều này theo trình tự, thủ tục sau đây:

a) Trình tự, thủ tục chuyển đổi tiêu chuẩn Việt Nam quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thành tiêu chuẩn quốc gia:

- Chuyển hoàn toàn nội dung của tiêu chuẩn Việt Nam thành dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;

- Chuyển đổi hình thức trình bày theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 17 của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

- Công bố tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

b) Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung nội dung để chuyển đổi tiêu chuẩn Việt Nam quy định tại điểm b khoản 2 Điều này thành tiêu chuẩn quốc gia thực hiện

theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

c) Trình tự, thủ tục hủy bỏ tiêu chuẩn Việt Nam quy định tại điểm c khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 7. Rà soát, chuyển đổi tiêu chuẩn ngành thành tiêu chuẩn quốc gia

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện việc rà soát tiêu chuẩn ngành được ban hành theo Pháp lệnh chất lượng hàng hóa năm 1999 và theo luật, pháp lệnh khác để lập các danh mục sau:

a) Tiêu chuẩn ngành không phải sửa đổi, bổ sung nội dung khi được chuyển đổi thành tiêu chuẩn quốc gia;

b) Tiêu chuẩn ngành phải sửa đổi, bổ sung nội dung khi chuyển đổi thành tiêu chuẩn quốc gia;

c) Tiêu chuẩn ngành phải hủy bỏ.

Việc rà soát và lập các danh mục phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2007.

2. Nguyên tắc và thời hạn chuyển đổi tiêu chuẩn ngành thành tiêu chuẩn quốc gia:

a) Tiêu chuẩn ngành có nội dung phù hợp với tiến bộ khoa học và công nghệ, điều kiện và nhu cầu phát triển

kinh tế - xã hội, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định của pháp luật Việt Nam, cam kết quốc tế có liên quan theo danh mục quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được xem xét để chuyển đổi thành tiêu chuẩn quốc gia;

Việc chuyển đổi các tiêu chuẩn ngành thành tiêu chuẩn quốc gia phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2008.

b) Tiêu chuẩn ngành có nội dung không phù hợp với tiến bộ khoa học và công nghệ, điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định của pháp luật Việt Nam, cam kết quốc tế liên quan theo danh mục quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được xem xét để sửa đổi, bổ sung nội dung và chuyển đổi thành tiêu chuẩn quốc gia;

Việc xem xét, sửa đổi, bổ sung nội dung và chuyển đổi các tiêu chuẩn ngành thành tiêu chuẩn quốc gia phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2010.

c) Tiêu chuẩn ngành không được áp dụng trong thực tiễn, có nội dung lạc hậu so với tiến bộ khoa học và công nghệ, điều kiện và nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, trái với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định của pháp luật Việt Nam, cam kết quốc tế có liên quan theo danh mục quy định tại điểm c khoản 1 Điều này phải được hủy bỏ.

Việc hủy bỏ các tiêu chuẩn ngành phải hoàn thành trước ngày 30 tháng 6 năm 2008.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thực hiện việc chuyển đổi, hủy bỏ tiêu chuẩn ngành quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều này theo trình tự, thủ tục sau đây:

a) Trình tự, thủ tục chuyển đổi tiêu chuẩn ngành quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thành tiêu chuẩn quốc gia:

- Chuyển hoàn toàn nội dung của tiêu chuẩn ngành thành dự thảo tiêu chuẩn quốc gia;

- Chuyển đổi hình thức trình bày theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 17 của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

- Công bố tiêu chuẩn quốc gia theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 17 của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

b) Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung nội dung để chuyển đổi tiêu chuẩn ngành quy định tại điểm b khoản 2 Điều này thành tiêu chuẩn quốc gia thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 17 của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

c) Trình tự, thủ tục hủy bỏ tiêu chuẩn ngành quy định tại điểm c khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 19 của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Chương III

XÂY DỰNG, BAN HÀNH QUY CHUẨN KỸ THUẬT

Điều 8. Ký hiệu quy chuẩn kỹ thuật

1. Ký hiệu quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được quy định như sau:

a) Số hiệu và năm ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phân cách bằng dấu hai chấm và được đặt sau ký hiệu QCVN;

b) Chữ viết tắt tên Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được đặt sau năm ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và được phân cách bằng dấu gạch chéo.

2. Ký hiệu quy chuẩn kỹ thuật địa phương được quy định như sau:

a) Số hiệu và năm ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương được phân cách bằng dấu hai chấm và được đặt sau ký hiệu QCDP;

b) Chữ viết tắt tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương được đặt sau năm

ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương và được phân cách bằng dấu gạch chéo.

3. Chữ viết tắt tên Bộ, cơ quan ngang Bộ, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quy định tại Điều 27 của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật cấp số hiệu quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 9. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ tổ chức xây dựng và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định tại Điều 27 của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

2. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

3. Trách nhiệm xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia mang tính liên ngành:

a) Trường hợp cần thiết phải xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia mang tính liên ngành (sau đây gọi tắt là quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên ngành), Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có trách nhiệm đề xuất bằng văn bản với Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ liên quan để xem xét, đề xuất xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên ngành và xác định cơ quan chủ trì tổ chức thực hiện. Trong trường hợp không có sự thống nhất giữa các cơ quan liên quan thì Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định;

c) Việc xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên ngành thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

d) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên ngành theo các nội dung quy định tại Điều 33 của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

đ) Bộ, cơ quan ngang Bộ được giao xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên ngành ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia sau khi nhất trí với ý kiến thẩm định của Bộ Khoa học và Công nghệ. Trường hợp không nhất trí với ý kiến thẩm định, cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

4. Việc xây dựng, thẩm định, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho đối

tượng thuộc trách nhiệm quản lý của cơ quan thuộc Chính phủ:

a) Bộ Khoa học và Công nghệ phê duyệt kế hoạch xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trên cơ sở đề xuất của cơ quan thuộc Chính phủ;

b) Cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

c) Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo nội dung quy định tại Điều 33 của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật và ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

Điều 10. Hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật

1. Hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia bao gồm:

a) Quyết định giao nhiệm vụ xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho cơ quan, tổ chức kèm theo dự án xây dựng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đã được phê duyệt;

b) Báo cáo quá trình xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia của cơ quan, tổ chức xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

c) Dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trình duyệt kèm theo thuyết minh; bản sao tài liệu gốc được sử dụng làm căn cứ để xây dựng dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các tài liệu tham khảo khác;

d) Danh sách cơ quan được gửi dự thảo để lấy ý kiến; bản tổng hợp và tiếp thu ý kiến góp ý kèm theo văn bản góp ý;

đ) Công văn đề nghị thẩm định của Bộ, cơ quan ngang Bộ hoặc cơ quan thuộc Chính phủ;

e) Báo cáo kết quả thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

g) Văn bản tiếp thu ý kiến thẩm định cho dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

h) Dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đã được hoàn chỉnh sau khi có ý kiến thẩm định kèm theo thuyết minh.

2. Hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương bao gồm:

a) Các tài liệu theo quy định tại các điểm a, b, c, d, e, g, h khoản 1 Điều này;

b) Công văn của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đề nghị Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý chuyên ngành cho ý kiến về dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương;

c) Văn bản đồng ý của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý chuyên ngành đối với dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương;

d) Dự thảo quy chuẩn kỹ thuật địa phương đã được hoàn chỉnh sau khi tiếp thu ý kiến kèm theo thuyết minh.

3. Cơ quan ban hành quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm lập và quản lý hồ sơ dự thảo quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 11. Rà soát, chuyển đổi tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức rà soát các tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng để lập các danh mục sau:

a) Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng không phải sửa đổi, bổ sung nội dung khi chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

b) Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng phải sửa đổi, bổ sung nội dung khi chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

c) Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng phải hủy bỏ.

Việc rà soát và lập các danh mục phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2007.

2. Nguyên tắc và thời hạn chuyển đổi các tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

a) Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng có nội dung phù hợp và đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo danh mục quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được xem xét để chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

Việc chuyển đổi các tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2008.

b) Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng có nội dung kỹ thuật và nội dung quản lý liên quan đến việc áp dụng bắt buộc tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành không phù hợp hoặc chưa đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo danh mục quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được xem xét, sửa đổi, bổ sung nội dung để chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

Việc xem xét, sửa đổi, bổ sung nội dung và chuyển đổi các tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng

thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2009.

c) Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng có nội dung không phù hợp và không đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo danh mục quy định tại điểm c khoản 1 Điều này phải được hủy bỏ.

Việc hủy bỏ các tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng phải hoàn thành trước ngày 30 tháng 9 năm 2008.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức thực hiện việc chuyển đổi, hủy bỏ các tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều này thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo trình tự, thủ tục sau đây:

a) Trình tự, thủ tục chuyển đổi tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

- Chuyển hoàn toàn nội dung của tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng và nội dung quản lý liên quan đến việc áp dụng bắt buộc tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành thành dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

- Chuyển đổi hình thức trình bày theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 32 của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

- Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 32 của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

b) Trình tự, thủ tục xem xét, sửa đổi, bổ sung nội dung để chuyển đổi tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng quy định tại điểm b khoản 2 Điều này thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

c) Trình tự, thủ tục hủy bỏ tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành bắt buộc áp dụng quy định tại điểm c khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 35 của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 12. Rà soát, chuyển đổi các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức rà soát các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy

chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng để lập các danh mục sau:

a) Các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng không phải sửa đổi, bổ sung nội dung khi chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

b) Các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng phải sửa đổi, bổ sung nội dung khi chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

c) Các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng phải hủy bỏ.

Việc rà soát và lập các danh mục phải hoàn thành trước ngày 30 tháng 6 năm 2008.

2. Nguyên tắc và thời hạn chuyển đổi các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

a) Quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng có nội dung phù hợp và đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo danh mục quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được xem xét để chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

Việc chuyển đổi các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2008.

b) Quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng có nội dung không phù hợp và chưa đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo danh mục quy định tại điểm b khoản 1 Điều này phải được xem xét, sửa đổi, bổ sung nội dung khi chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

Việc xem xét, sửa đổi, bổ sung nội dung và chuyển đổi các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia phải hoàn thành trước ngày 31 tháng 12 năm 2009.

c) Quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng có nội dung không phù hợp và không đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo danh mục quy định tại điểm c khoản 1 Điều này phải được hủy bỏ.

Việc hủy bỏ các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các

tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng phải hoàn thành trước ngày 30 tháng 9 năm 2008.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ tổ chức thực hiện việc chuyển đổi, hủy bỏ các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng quy định tại các điểm a, b, c khoản 2 Điều này thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo trình tự, thủ tục sau đây:

a) Trình tự, thủ tục chuyển đổi các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng quy định tại điểm a khoản 2 Điều này thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia:

- Chuyển hoàn toàn nội dung của các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng thành dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

- Chuyển đổi hình thức trình bày theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ;

- Thẩm định dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 32 của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

- Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 32 của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

b) Trình tự, thủ tục xem xét, sửa đổi, bổ sung nội dung để chuyển đổi các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và các tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng quy định tại điểm b khoản 2 Điều này thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

c) Trình tự, thủ tục hủy bỏ các quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn và tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng quy định tại điểm c khoản 2 Điều này được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 35 của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 13. Đăng ký quy chuẩn kỹ thuật

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật thực hiện việc đăng ký quy chuẩn kỹ thuật tại Bộ Khoa học và Công nghệ chậm nhất sau 15 ngày, kể từ ngày ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

2. Hồ sơ đăng ký quy chuẩn kỹ thuật bao gồm:

a) Công văn đề nghị kèm theo bản đăng ký quy chuẩn kỹ thuật theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ;

b) Bản sao quy chuẩn kỹ thuật;

c) Quyết định ban hành quy chuẩn kỹ thuật.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ tiếp nhận hồ sơ đăng ký quy chuẩn kỹ thuật và định kỳ hàng năm xuất bản danh mục quy chuẩn kỹ thuật.

Chương IV

ĐÁNH GIÁ SỰ PHÙ HỢP VỚI TIÊU CHUẨN VÀ QUY CHUẨN KỸ THUẬT

Điều 14. Công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy

1. Công bố hợp chuẩn là hoạt động tự nguyện. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh khi công bố sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường phù hợp với tiêu chuẩn tương ứng đăng ký bản công bố hợp chuẩn tại Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức, cá nhân đó đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

2. Công bố hợp quy là hoạt động bắt buộc. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phải công bố hợp quy theo quy định trong các quy chuẩn kỹ thuật tương ứng. Khi công bố hợp quy, tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh phải đăng ký bản công bố hợp quy tại sở chuyên ngành tương ứng tại địa phương nơi tổ chức, cá nhân đó đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia có trách nhiệm thông báo công khai về các sở chuyên ngành tương ứng tại địa phương tiếp nhận bản công bố hợp quy trên trang tin điện tử (website) của mình và trên phương tiện thông tin đại chúng.

Định kỳ hằng quý, các sở chuyên ngành tương ứng tại địa phương tiếp nhận bản công bố hợp quy lập danh sách các tổ chức, cá nhân đã đăng ký công bố hợp quy và gửi cho các cơ quan sau:

a) Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

b) Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh để tổng hợp, báo cáo Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương có trách nhiệm thông báo công khai về các sở chuyên ngành tương ứng tại địa phương tiếp nhận bản công bố hợp quy trên trang tin điện tử (website) của mình và trên phương tiện thông tin đại chúng.

Định kỳ hằng quý, các sở chuyên ngành tương ứng tại địa phương tiếp nhận bản công bố hợp quy lập danh sách các tổ chức, cá nhân đã đăng ký công bố hợp quy và gửi cho các cơ quan sau:

a) Cơ quan đầu mối được chỉ định theo quy định tại khoản 2 Điều 21 Nghị định này thuộc các Bộ quản lý chuyên ngành quản lý đối tượng quy chuẩn kỹ thuật địa phương tương ứng.

b) Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nơi tổ chức, cá nhân đăng ký hoạt động sản xuất, kinh doanh để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật địa phương và Bộ Khoa học và Công nghệ.

Điều 15. Dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy

1. Dấu hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận sự phù hợp cấp cho đối tượng được chứng nhận hợp chuẩn. Hình dạng, kết cấu và cách thể hiện dấu hợp chuẩn do tổ chức chứng nhận sự phù hợp quy định theo hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Dấu hợp quy do tổ chức chứng nhận hợp quy cấp cho sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận hợp quy hoặc do tổ chức, cá nhân công bố hợp quy gắn cho sản phẩm, hàng hóa được công bố hợp quy sau khi đã đăng ký công bố hợp quy.

Hình dạng, kết cấu và cách thể hiện dấu hợp quy do Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh sau khi được chứng nhận hợp chuẩn tự thể hiện dấu hợp chuẩn hoặc sau khi được chứng nhận hợp quy tự thể hiện dấu hợp quy trên sản phẩm, hàng hóa, bao gói sản phẩm, hàng hóa, tài liệu về sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường đã được chứng nhận hợp chuẩn hoặc chứng nhận hợp quy.

Điều 16. Tổ chức chứng nhận sự phù hợp

1. Các tổ chức chứng nhận sự phù hợp gồm:

a) Đơn vị sự nghiệp khoa học và công nghệ công lập hoặc ngoài công lập, hoạt động dịch vụ khoa học - kỹ thuật được thành lập và đăng ký hoạt động theo Luật khoa học và công nghệ;

b) Doanh nghiệp được thành lập và đăng ký hoạt động theo Luật doanh nghiệp;

c) Chi nhánh của các tổ chức chứng nhận sự phù hợp nước ngoài đăng ký hoạt động theo Luật đầu tư tại Việt Nam.

2. Tổ chức chứng nhận sự phù hợp thực hiện việc chứng nhận hợp chuẩn hoặc chứng nhận hợp quy hoặc cả chứng nhận hợp chuẩn và chứng nhận hợp quy.

3. Tổ chức chứng nhận hợp chuẩn được tiến hành hoạt động chứng nhận hợp chuẩn sau khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Các yêu cầu quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 51 của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

b) Đăng ký hoạt động chứng nhận hợp chuẩn tại Bộ Khoa học và Công nghệ.

4. Tổ chức chứng nhận hợp quy được tiến hành hoạt động chứng nhận hợp quy sau khi đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

a) Các yêu cầu quy định tại các khoản 1 và 2 Điều 51 của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

b) Đăng ký hoạt động chứng nhận hợp quy tại Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

c) Được Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý chuyên ngành, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định tại khoản 3 Điều 47 của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật chỉ định là tổ chức thực hiện chứng nhận hợp quy.

5. Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn cụ thể về năng lực của tổ chức chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy; trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy.

6. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành quy chuẩn kỹ thuật thực hiện các công việc sau:

a) Quy định chi tiết trình tự, thủ tục chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy;

b) Tổ chức xem xét, đánh giá, xác nhận năng lực theo quy định của Bộ Khoa học và Công nghệ để chỉ định tổ chức chứng nhận hợp quy tương ứng với quy chuẩn kỹ thuật do mình ban hành. Các tổ chức chứng nhận sự phù hợp có chứng chỉ công nhận của tổ chức công nhận quy định tại khoản 1 Điều 17 Nghị định này hoặc tổ chức công nhận nước ngoài là thành viên của Hiệp hội Công nhận Thái Bình Dương (PAC) và Diễn đàn Công nhận Quốc tế (IAF) được ưu tiên xem xét, chỉ định là tổ chức chứng nhận hợp quy.

7. Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thông báo danh sách các tổ chức chứng nhận hợp quy đã được chỉ định trên các phương tiện thông tin đại chúng ở trung ương và địa phương hoặc trên mạng internet để các tổ chức, cá nhân biết, lựa chọn, đồng thời thông báo Bộ Khoa học và Công nghệ để phối hợp quản lý.

Điều 17. Tổ chức công nhận

1. Tổ chức công nhận là tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 54 của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, thực hiện việc đánh giá, công nhận năng lực của phòng thử nghiệm, phòng hiệu chuẩn, tổ chức chứng nhận sự phù hợp, tổ chức giám định.

2. Tổ chức công nhận phải hoạt động phù hợp với yêu cầu hội nhập quốc tế và khu vực trong lĩnh vực đánh giá sự phù hợp, tạo điều kiện cho Việt Nam tham gia các hiệp định hoặc thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp, phục vụ nhu cầu quản lý nhà nước trong các lĩnh vực chuyên ngành.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm thống nhất quản lý hoạt động của tổ chức công nhận.

Điều 18. Chỉ định tổ chức thực hiện thử nghiệm, hiệu chuẩn, giám định phục vụ mục đích quản lý chuyên ngành

Tùy theo nhu cầu quản lý, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ có thể tiến hành đánh giá, xác nhận năng lực phòng thử nghiệm, phòng hiệu chuẩn, tổ chức giám định đủ năng lực theo yêu cầu cơ bản của tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế tương ứng của Tổ chức Quốc tế về tiêu chuẩn hóa (ISO) và Ủy ban Kỹ thuật điện Quốc tế (IEC) để chỉ định tổ chức này thực hiện việc thử nghiệm, hiệu chuẩn, giám định phục vụ cho mục đích quản lý chuyên ngành được giao.

Điều 19. Hiệp định, thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau

1. Việc thừa nhận lẫn nhau các kết quả đánh giá sự phù hợp giữa các nước, vùng lãnh thổ bao gồm: kết quả chứng nhận sự

phù hợp; kết quả hiệu chuẩn; kết quả thử nghiệm; kết quả giám định.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Bộ, cơ quan ngang Bộ liên quan tổ chức thực hiện các hiệp định thừa nhận lẫn nhau giữa Việt Nam và các quốc gia, vùng lãnh thổ về kết quả đánh giá sự phù hợp, thực hiện theo pháp luật về ký kết và thực hiện Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

3. Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với Bộ Ngoại giao hướng dẫn việc ký kết và thực hiện các thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp giữa tổ chức đánh giá sự phù hợp của Việt Nam với tổ chức đánh giá sự phù hợp của các quốc gia, vùng lãnh thổ, tổ chức quốc tế và khu vực.

Chương V

TRÁCH NHIỆM CỦA CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC TIÊU CHUẨN VÀ LĨNH VỰC QUY CHUẨN KỸ THUẬT

Điều 20. Trách nhiệm của Bộ Khoa học và Công nghệ

1. Bộ Khoa học và Công nghệ chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện

nhiệm vụ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật với các nội dung quy định tại Điều 59 của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm sau:

a) Hướng dẫn hoạt động xây dựng, thẩm định, công bố, phát hành, phổ biến, áp dụng tiêu chuẩn; quy định về tổ chức và hoạt động của Ban Kỹ thuật tiêu chuẩn quốc gia;

b) Tham gia vào quá trình xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì;

c) Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng quy định cụ thể trình tự thủ tục xây dựng, thẩm định, công bố tiêu chuẩn quốc gia đối với các đối tượng trong lĩnh vực quân sự quốc phòng chỉ áp dụng trong nội bộ Bộ Quốc phòng;

d) Hướng dẫn hoạt động xây dựng, thẩm định và ban hành quy chuẩn kỹ thuật;

đ) Chịu trách nhiệm về nội dung tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do mình chủ trì xây dựng; chịu trách nhiệm về ý kiến thẩm định dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chủ trì xây dựng; quyết định thời hạn lấy ý kiến đối với các dự

thảo tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do mình chủ trì xây dựng trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường;

e) Hướng dẫn về hoạt động đánh giá sự phù hợp bao gồm chứng nhận hợp chuẩn, chứng nhận hợp quy, công bố hợp chuẩn, công bố hợp quy, công nhận năng lực của phòng thử nghiệm, phòng hiệu chuẩn, tổ chức chứng nhận sự phù hợp, tổ chức giám định;

g) Tổ chức tuyên truyền, phổ biến về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật;

h) Bố trí kinh phí để tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật và nâng cao năng lực chuyên môn cho cơ quan thẩm định tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

2. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

Điều 21. Trách nhiệm của Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật

với nội dung quy định tại Điều 60 của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

2. Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ chỉ định cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm giúp Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật.

3. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ trong quá trình xây dựng dự thảo tiêu chuẩn quốc gia và dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.

4. Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ chịu trách nhiệm về nội dung tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do mình chủ trì xây dựng; quyết định thời hạn lấy ý kiến đối với các dự thảo tiêu chuẩn quốc gia, dự thảo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do mình chủ trì xây dựng trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường.

Điều 22. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

1. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn

kỹ thuật tại địa phương theo quy định tại Điều 61 của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quyết định thời hạn lấy ý kiến đối với các quy chuẩn kỹ thuật địa phương do mình chủ trì xây dựng trong trường hợp cấp thiết liên quan đến sức khỏe, an toàn, môi trường.

3. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các Sở, Ban, ngành liên quan giúp Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật tại địa phương.

Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ là cơ quan trực tiếp giúp Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện quản lý nhà nước về hoạt động trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật tại địa phương.

Điều 23. Phân công trách nhiệm xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia

1. Bộ, cơ quan ngang Bộ thực hiện việc xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho các lĩnh vực được Chính phủ phân công, cụ thể như sau:

a) Bộ Y tế:

- Sức khỏe của cộng đồng; vệ sinh, an toàn thực phẩm, nước uống, nước sinh

hoạt, vắc xin và sinh phẩm y tế và điều kiện sản xuất; hóa chất gia dụng, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn;

- Khám, chữa bệnh, chăm sóc, điều dưỡng, phục hồi chức năng, thẩm mỹ, giám định trong lĩnh vực y tế;

- Thuốc, nguyên liệu làm thuốc, mỹ phẩm;

- Trang thiết bị, công trình y tế;

- Dịch vụ trong lĩnh vực y tế.

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

- Sản xuất, chế biến, thu hoạch, bảo quản, vận chuyển nông sản, lâm sản, muối, giết mổ gia súc, gia cầm;

- Giống cây trồng, giống vật nuôi (trừ thủy sản);

- Vật tư nông nghiệp và lâm nghiệp, phân bón, thức ăn chăn nuôi;

- Bảo vệ thực vật, thú y, kiểm dịch thực vật, động vật;

- Công trình thủy lợi, đê điều;

- Dịch vụ trong lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn.

c) Bộ Thủy sản:

- An toàn, vệ sinh thủy sản, thực phẩm thủy sản xuất khẩu, thức ăn nuôi trồng thủy sản, thuốc thú y thủy sản, hóa chất, chế phẩm sinh học dùng trong nuôi trồng thủy sản, giống thủy sản;

- An toàn, vệ sinh trong quá trình sản xuất từ nuôi trồng, khai thác, chế biến, bảo quản, vận chuyển thủy sản;

- Dụng cụ đánh bắt thủy sản, các thiết bị đòi hỏi yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn trong ngành thủy sản;

- Dịch vụ trong lĩnh vực thủy sản.

d) Bộ Giao thông vận tải:

- Các loại phương tiện giao thông vận tải; phương tiện, thiết bị xếp dỡ, thi công, vận tải chuyên dùng; phương tiện thiết bị thăm dò, khai thác trên biển;

- Các công trình hạ tầng giao thông;

- Lĩnh vực khai thác vận tải;

- Lĩnh vực an toàn giao thông;

- Dịch vụ trong lĩnh vực giao thông, vận tải.

đ) Bộ Xây dựng:

- Công trình xây dựng dân dụng, nhà ở và công sở;

- Vật liệu xây dựng;

- Kiến trúc, quy hoạch xây dựng đô thị, quy hoạch xây dựng nông thôn;

- Hạ tầng kỹ thuật đô thị;

- Dịch vụ trong lĩnh vực xây dựng.

e) Bộ Công nghiệp:

- An toàn kỹ thuật công nghiệp (an toàn các thiết bị chịu áp lực, thiết bị nâng, an toàn đối với thiết bị có yêu cầu an toàn

đặc thù chuyên ngành công nghiệp); an toàn điện trong quản lý, vận hành trang thiết bị điện; khai thác mỏ và dầu khí (trừ các thiết bị, phương tiện thăm dò, khai thác dầu khí trên biển);

- An toàn hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp và môi trường công nghiệp;

- An toàn trong sản xuất cơ khí, luyện kim, điện, năng lượng, khai thác dầu khí, khai thác khoáng sản, hóa chất (bao gồm cả hóa dược);

- An toàn công nghiệp tiêu dùng;

- An toàn công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác;

- Dịch vụ trong lĩnh vực công nghiệp.

g) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

- An toàn lao động;

- Phương tiện bảo vệ cá nhân cho người lao động;

- Yêu cầu về an toàn lao động đối với máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động theo quy định của Bộ luật lao động;

- Yêu cầu về an toàn, vệ sinh lao động đối với đồ dùng, thiết bị kỹ thuật trong các cơ sở dạy nghề;

- An toàn đối với các công trình vui chơi công cộng;

- Dịch vụ trong lĩnh vực lao động, thương binh, xã hội.

h) Bộ Bưu chính, Viễn thông:

- Mạng lưới, công trình, sản phẩm, dịch vụ bưu chính, viễn thông, điện tử và công nghệ thông tin;

- Tần số vô tuyến điện và thiết bị phát, thu phát sóng vô tuyến điện;

- Dịch vụ trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông.

i) Bộ Tài nguyên và Môi trường:

- Chất lượng môi trường xung quanh; quan trắc môi trường, đánh giá hiện trạng môi trường; đánh giá môi trường chiến lược; đánh giá tác động môi trường; kiểm soát ô nhiễm; quản lý chất thải và quản lý môi trường;

- Khảo sát, điều tra, đánh giá, kiểm kê tài nguyên, khoáng sản, đánh giá chất lượng, trữ lượng tài nguyên khoáng sản;

- Đo đạc bản đồ;

- Khí tượng thủy văn;

- Dịch vụ trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường.

k) Bộ Thương mại:

- Dịch vụ liên quan đến hoạt động thương mại;

- Thương mại điện tử.

l) Bộ Giáo dục và Đào tạo:

- Đồ dùng dạy học, thiết bị kỹ thuật dùng trong trường học;

- Dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.

m) Bộ Tài chính:

- Dịch vụ tài chính (bảo hiểm, kiểm toán, thuế, hải quan...);

- Lĩnh vực dự trữ quốc gia.

n) Bộ Văn hóa - Thông tin:

- Bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa: bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hóa và danh lam thắng cảnh; thăm dò, khai quật khảo cổ; quản lý và bảo vệ di sản văn hóa dưới nước; đăng ký di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia;

- Xuất bản phẩm và sản phẩm báo chí;

- Vật liệu cho các loại sản phẩm điện ảnh;

- Mỹ thuật, nhiếp ảnh, quảng cáo, in ấn;

- Dịch vụ trong lĩnh vực văn hóa, thông tin, giải trí.

o) Bộ Nội vụ:

- Văn thư, lưu trữ.

p) Ngân hàng Nhà nước Việt Nam:

- In, đúc, bảo quản, vận chuyển tiền, phát hành, thu hồi, thay thế và tiêu hủy tiền;

- Dịch vụ trong lĩnh vực ngân hàng.

q) Ủy ban Thể dục Thể thao:

- Công trình thể thao;

- Trang thiết bị luyện tập, thi đấu;

- Dịch vụ trong lĩnh vực thể dục thể thao.

r) Bộ Quốc phòng:

- Phương tiện, trang thiết bị quân sự, vũ khí đạn dược, sản phẩm phục vụ quốc phòng, công trình quốc phòng không thuộc đối tượng bí mật quốc gia;

- An toàn, an ninh trong lĩnh vực quân sự quốc phòng.

s) Bộ Công an:

- Phòng cháy, chữa cháy, trang thiết bị kỹ thuật, vũ khí, khí tài, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và các loại sản phẩm khác sử dụng cho lực lượng Công an nhân dân không thuộc đối tượng bí mật quốc gia;

- Dịch vụ trong lĩnh vực an ninh.

t) Bộ Khoa học và Công nghệ:

- An toàn bức xạ, hạt nhân, nguồn phóng xạ;

- Đo lường, kiểm tra, thử nghiệm, công nhận, chứng nhận;

- Sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình và các đối tượng khác (trừ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình quy

định tại các điểm a, b, c, d, đ, e, g, h, i, k, l, m, n, o, p, q, r, s khoản 1 Điều này);

- Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cho đối tượng thuộc lĩnh vực quản lý của các cơ quan thuộc Chính phủ.

2. Trong trường hợp có sự chồng chéo, trùng lặp về lĩnh vực được phân công xây dựng, ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia giữa các Bộ, cơ quan ngang Bộ quy định tại khoản 1 Điều này hoặc xuất hiện các lĩnh vực mới, các trường hợp ngoại lệ, Bộ Khoa học và Công nghệ tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định.

Điều 24. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh về công bố tiêu chuẩn áp dụng

1. Công bố tiêu chuẩn áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 62 của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật là việc tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh thông báo về tiêu chuẩn áp dụng hoặc các đặc tính cơ bản của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, quá trình, môi trường của mình.

2. Việc thông báo tiêu chuẩn áp dụng được thực hiện thông qua hình thức ghi số hiệu tiêu chuẩn được áp dụng hoặc các đặc tính cơ bản trên nhãn hoặc bao gói sản phẩm, hàng hóa, hoặc trong các tài liệu giao dịch, giới thiệu sản phẩm, dịch vụ, quá trình, môi trường và các hình thức thích hợp khác.

Điều 25. Thanh tra trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật

1. Thanh tra chuyên ngành của các Bộ, ngành thực hiện chức năng thanh tra trong lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật theo phạm vi, lĩnh vực được phân công quản lý quy định tại Điều 23 Nghị định này.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành trong lĩnh vực tiêu chuẩn và lĩnh vực quy chuẩn kỹ thuật theo quy định tại Nghị định số 87/2006/NĐ-CP ngày 28 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về tổ chức và hoạt động của thanh tra khoa học và công nghệ trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được phân công.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 26. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành sau 15 ngày, kể từ ngày đăng Công báo. Những quy định trước đây trái Nghị định này đều bãi bỏ.

2. Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành tự nguyện áp dụng ban hành trước thời điểm có hiệu lực của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật chưa được chuyển đổi thành tiêu chuẩn quốc gia được tiếp tục sử dụng đến thời hạn chuyển đổi quy

định tại khoản 2 Điều 6, khoản 2 Điều 7 Nghị định này.

3. Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành và quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn, tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng ban hành trước thời điểm có hiệu lực của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật chưa được chuyển đổi thành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được giữ nguyên hiệu lực đến thời hạn có hiệu lực của quy chuẩn kỹ thuật quốc gia tương ứng được chuyển đổi theo quy định tại Điều 11, Điều 12 Nghị định này.

4. Tiêu chuẩn Việt Nam, tiêu chuẩn ngành và quy định kỹ thuật, quy trình, quy phạm, quy chuẩn, tài liệu kỹ thuật bắt buộc áp dụng ban hành trước thời điểm có hiệu lực của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật được sử dụng trong các dự án phát triển kinh tế - xã hội đã được

phê duyệt trước ngày Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật có hiệu lực vẫn tiếp tục còn hiệu lực cho các dự án đó nếu các quy định của các văn bản này không ảnh hưởng đến chất lượng của dự án.

Điều 27. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Tấn Dũng